

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Cải tạo, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị trường THCS Phan Chu Trinh để đảm bảo công nhận lại chuẩn mức độ 2

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG GIẢNG VÕ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH ngày 25/6/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xây dựng; Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi bổ sung Luật Đất đai số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/04/2025 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC; số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 125/2024/NĐ-CP ngày 05-10-2024 Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ Xây dựng về việc đình chính Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ, Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28/6/2025 của Thủ tướng chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý dự án; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày

31/8/2021;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Giáo dục và đào tạo: số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 quy định về phòng học bộ môn của các cơ sở giáo dục phổ thông; số 14/2024/VBHN-BGDĐT ngày 31/12/2024 quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng bộ giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Văn bản số 4567/BGDĐT-GDPT ngày 05/08/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đối với giáo dục phổ thông năm 2025-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố đã thông qua về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố Hà Nội;

Căn cứ các Quyết định của UBND phường Giảng Võ: số 640/QĐ-UBND ngày 24/11/2025 của UBND phường Giảng Võ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trong đó có dự án Cải tạo, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị trường THCS Phan Chu Trinh để đảm bảo công nhận lại chuẩn mức độ 2; số 465/QĐ-UBND ngày 28/4/2026 của UBND phường Giảng Võ về việc phê duyệt điều chỉnh Tổng mặt bằng- phương án kiến trúc công trình dự án Cải tạo, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị trường THCS Phan Chu Trinh để đảm bảo công nhận lại chuẩn mức độ 2.

Căn cứ Văn bản số 3911/EVNHANOI-KH ngày 29/4/2026 của Tổng công ty điện lực TP Hà Nội thỏa thuận về nguyên tắc cung cấp nguồn điện cho dự án Cải tạo, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị trường THCS Phan Chu Trinh để đảm bảo công nhận lại chuẩn mức độ 2.

Theo đề nghị của Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng phường Giảng Võ tại Tờ trình số 476/TTr-BDA ngày 28/5/2026 về việc trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình thuộc dự án: Cải tạo, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị trường THCS Phan Chu Trinh để đảm bảo công nhận lại chuẩn mức độ 2; Báo cáo kết quả thẩm định Dự án ngày 11/6/2026 của Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Cải tạo, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị trường THCS Phan Chu Trinh để đảm bảo công nhận lại chuẩn mức độ 2, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị trường THCS Phan Chu Trinh để đảm bảo công nhận lại chuẩn mức độ 2.

2. Mã số thông tin công trình: Theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

3. Địa điểm xây dựng: Số 24 Nguyễn Công Hoan, Phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

4. Người quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân phường Giảng Võ.

5. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư – hạ tầng phường Giảng Võ

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng; tổ chức tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:

- Tổ chức lập khảo sát xây dựng: Công ty liên doanh SunjinVietnam (SUNJIN VIETNAM Joint Venture Company).

- Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty liên doanh SunjinVietnam (SUNJIN VIETNAM Joint Venture Company).

- Tổ chức thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Viện khoa học công nghệ và kinh tế xây dựng Hà Nội.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình; thời hạn sử dụng theo thiết kế công trình chính:

a. Nhóm dự án: Nhóm B

b. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp II.

c. Thời gian sử dụng theo thiết kế của công trình: Không nhỏ hơn 50 năm.

8. Mục tiêu dự án: Nhằm duy trì, nâng cao cơ sở vật chất đáp ứng trường chuẩn Quốc gia.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Cải tạo đồng bộ các khối nhà, đáp ứng đủ 45 phòng cho cho 45 lớp học và các phòng học bộ môn đạt chuẩn mức độ 2.

- Xây mới tầng hầm để xe cho học sinh và giáo viên.

- Đầu tư mới hệ thống hạ tầng và thiết bị công nghệ thông tin hướng tới trường học thông minh.

- Đầu tư mới 02 thang máy.

- Cải tạo các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phụ trợ ngoài nhà: Sân vườn, cổng, tường rào, hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước ngoài nhà, PCCC...

- Bổ sung, nâng cấp trang thiết bị học tập cho học sinh và trang thiết bị làm việc cho giáo viên nhà trường như: bàn ghế làm việc, điều hoà, tủ tài liệu, bàn ghế tiếp khách.v.v.

10. Bản vẽ thiết kế cơ sở được Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị đóng dấu xác nhận kèm theo Quyết định này.

11. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được chọn:

a. Số bước thiết kế: Thiết kế 02 bước.

b. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Các tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

12. Tổng mức đầu tư xây dựng (làm tròn): **166.648.838.000** đồng. (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm ba mươi

tám nghìn đồng), trong đó:

- Chi phí Xây dựng:	100.256.591.903 đồng;
- Chi phí Thiết bị:	44.485.157.008 đồng;
- Chi phí Quản lý dự án:	2.600.088.144 đồng;
- Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng:	7.760.331.915 đồng;
- Chi phí khác:	3.611.010.197 đồng;
- Dự phòng phí:	7.935.658.958 đồng.

** Lưu ý: Tổng mức đầu tư, tổng dự toán chi phí trên là cơ sở để quản lý chi phí đầu tư xây dựng và vốn, sẽ được chuẩn xác khi công việc thực tế hoàn thành nghiệm thu theo quy định.*

13. Tiến độ thực hiện dự án; phân kỳ đầu tư: Năm 2026-2028.

14. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

- Ngân sách cấp phường.
- Kế hoạch vốn trung hạn 2026-2030.

15. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án và tổ chức thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý dự án Đầu tư – Hạ tầng phường Giảng Võ:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND phường Giảng Võ về nội dung, tính chuẩn xác, tính hợp pháp các thông tin, số liệu và hồ sơ trình phê duyệt dự án.

- Thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật về PCCC và Luật bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình thực hiện các bước tiếp theo cần có ý kiến thỏa thuận, thống nhất về quy mô công trình của các cơ quan quản lý chuyên ngành để phù hợp với chủ trương đầu tư đã được phê duyệt tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 24/11/2025 của UBND phường Giảng Võ.

- Khảo sát và đánh giá đầy đủ hiện trạng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm nổi trong khu vực xây dựng dự án để có giải pháp thiết kế hoàn trả, di chuyển, bảo vệ phù hợp đảm bảo sự hoạt động bình thường của hệ thống hiện có theo quy định.

- Xây dựng, phê duyệt tiến độ chi tiết để triển khai dự án đáp ứng yêu cầu của UBND phường; Lựa chọn các nhà thầu trong giai đoạn thực hiện dự án có đủ năng lực kinh nghiệm, tài chính, kỹ thuật để thực hiện các gói thầu đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tiến độ.

- Tổ chức quản lý, thực hiện dự án đảm bảo trình tự, thủ tục, chất lượng, tiến độ, quản lý chi phí, an toàn lao động, vệ sinh môi trường ... theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, Thành phố. Trong quá trình thực hiện dự án nếu phát sinh trường hợp phải điều chỉnh dự án, đại diện chủ đầu tư phải báo cáo UBND phường chấp thuận trước khi thực hiện theo quy định.

- Tổ chức thẩm định và phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền của chủ đầu tư trong giai đoạn thực hiện đầu tư phù hợp với chính sách Nhà nước tại thời điểm thực hiện. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND phường đối với các nội dung công việc thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư.

- Thực hiện tạm ứng, thanh toán kịp thời cho các nhà thầu theo hợp đồng và các quy định của Nhà nước để giải ngân theo đúng kế hoạch của UBND phường.

- Công khai dự án trong cộng đồng dân cư theo đúng quy định. Thực hiện nghiêm túc công tác giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước. Phối hợp, tạo điều kiện cho tổ giám sát đầu tư cộng đồng thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Khi công trình hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, chịu trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ kiểm tra nghiệm thu, lập báo cáo quyết toán, trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán và lưu trữ hồ sơ theo quy định.

2. Đơn vị tư vấn:

- Đơn vị lập khảo sát xây dựng, tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Công ty liên doanh SunjinVietnam - SUNJIN VIETNAM Joint Venture Company): Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND phường về nội dung, tính chính xác của hồ sơ sản phẩm tư vấn thực hiện, nội dung trình phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình.

- Đơn vị thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Viện khoa học công nghệ và kinh tế xây dựng Hà Nội): Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND phường về nội dung, tính chính xác của hồ sơ báo cáo thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình.

3. Các phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Văn hóa – Xã hội:

- Hướng dẫn, kiểm tra về trình tự, tiến độ, quản lý chi phí, an toàn lao động, vệ sinh môi trường... theo chức năng, nhiệm vụ của các phòng.

- Phối hợp với Ban Quản lý dự án Đầu tư- Hạ tầng giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án.

- Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị có trách nhiệm tham mưu UBND phường bố trí vốn, chấp thuận phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong giai đoạn thực hiện dự án.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND phường; Trưởng các phòng: Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Văn hóa – Xã hội; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư – Hạ tầng; Hiệu trưởng trường THCS Phan Chu Trinh; Trưởng phòng Phòng giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I; Giám đốc Công ty liên doanh SunjinVietnam (SUNJIN VIETNAM Joint Venture Company); Viện trưởng Viện khoa học công nghệ và kinh tế xây dựng Hà Nội và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Đảng ủy – HĐND phường;
- Đ/c Chủ tịch UBND phường;
- Các đ/c PCT UBND phường;
- Các phòng: KT,HT&ĐT; VH-XH;
- Ban QLDA đầu tư – hạ tầng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cồ Như Dũng

BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Cải tạo, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị trường THCS Phan Chu Trinh để đảm bảo công nhận lại chuẩn mức độ 2

STT	Hạng mục, chi phí	Ký hiệu	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G_{XD}	91.142.356.276	9.114.235.628	100.256.591.903
1	Phá dỡ công trình hiện trạng		726.206.210	72.620.621	798.826.831
2	Xây dựng tầng hầm để xe mới		21.062.069.677	2.106.206.968	23.168.276.645
3	Cải tạo các khối nhà hiện trạng		47.819.647.369	4.781.964.737	52.601.612.106
4	Chi phí xây dựng hệ thống PCCC & Tầng áp hút khói		4.955.000.000	495.500.000	5.450.500.000
5	Phần phụ trợ, HTKT ngoài nhà		10.503.798.765	1.050.379.877	11.554.178.641
6	Hệ thống hạ tầng CNTT (mạng LAN, WLAN, tủ rack, vật tư dây mạng, cáp nguồn, ...)		6.075.634.255	607.563.426	6.683.197.680
B	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G_{TB}	40.441.051.825	4.044.105.183	44.485.157.008
1	Thang máy tải khách, tải trọng 750kg, loại cửa GHCL E30, tốc độ 60m/p, số điểm dừng: 05		1.865.454.545	186.545.455	2.052.000.000
2	Thiết bị hệ thống cấp thoát nước		324.138.736	32.413.874	356.552.610
3	Thiết bị hệ thống điện nhẹ thông minh		8.824.731.673	882.473.167	9.707.204.840
4	Thiết bị Trạm biến áp (630kVA)		1.053.500.000	105.350.000	1.158.850.000
5	Máy phát điện 300kVA		705.900.000	70.590.000	776.490.000
6	Thiết bị hệ thống PCCC & TAHK		1.960.000.000	196.000.000	2.156.000.000
7	Thiết bị xử lý nước thải (42m ³ /ngày đêm)		998.901.984	99.890.198	1.098.792.182
8	Thiết bị học đường; thiết bị điều hòa không khí & thông gió		24.090.243.069	2.409.024.307	26.499.267.376
9	Thiết bị hệ thống mái che di động sân trường		618.181.818	61.818.182	680.000.000
C	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G_{QLDA}	2.600.088.144		2.600.088.144
D	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	G_{TV}	7.058.988.612	701.343.303	7.760.331.915
1	Khảo sát hiện trạng và Lập quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500; Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	G _{TV1}	718.181.818	71.818.182	790.000.000
2	Khoan khảo sát địa chất CT	G _{TV2}	178.703.704	14.296.296	193.000.000
3	Tư vấn Lập hồ sơ đăng ký MT	G _{TV4}	101.818.182	10.181.818	112.000.000
4	Đo đạc bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500	G _{TV3}	49.074.203	3.925.936	53.000.139
5	Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	G _{TV5}	109.090.909	10.909.091	120.000.000
6	Chi phí kiểm định hiện trạng chất lượng công trình	G _{TV6}	90.909.091	9.090.909	100.000.000
7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn TKCS & TKBVTC	G _{TV8}	7.276.815	727.681	8.004.496
8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết và tổng dự toán (Tham chiếu công trình cấp II, thiết kế 2 bước)	G _{TV9}	2.361.824.383	236.182.438	2.598.006.821

	- Giá trị phần công trình xây mới, phá dỡ, cải tạo CT hiện trạng (không thay đổi KC chịu lực chính)		2.333.072.941	233.307.294	2.566.380.235
	- Giá trị phần cải tạo kết cấu CT hiện trạng (có thay đổi KC chịu lực)		28.751.442	2.875.144	31.626.586
9	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	G _{TV10}	134.981.830	13.498.183	148.480.013
10	Chi phí thẩm tra dự toán	G _{TV11}	158.150.217	15.815.022	173.965.238
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu cho các gói thầu:	G _{TV12}	89.160.304	8.916.030	98.076.335
	- Gói thầu lựa chọn đơn vị Tư vấn TKBVTC và DT		4.723.649	472.365	5.196.014
	- Gói thầu mua sắm thiết bị		80.882.104	8.088.210	88.970.314
	- Gói thầu lựa chọn đơn vị Tư vấn giám sát xây dựng		3.554.552	355.455	3.910.007
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu cho Gói thầu thi công xây dựng		120.000.000	12.000.000	132.000.000
13	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G _{TV13}	1.777.275.947	177.727.595	1.955.003.542
14	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	G _{TV14}	256.355.828	25.635.583	281.991.410
15	Chi phí Thẩm định giá thiết bị	G _{TV15}	194.117.049	19.411.705	213.528.754
16	Chi phí thí nghiệm cọc	G _{TV16}	454.545.455	45.454.545	500.000.000
17	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:	G _{TV17}	44.580.152	4.458.015	49.038.167
	- Gói thầu lựa chọn đơn vị Tư vấn TKBVTC và DT		2.361.824	236.182	2.598.007
	- Gói thầu mua sắm thiết bị		40.441.052	4.044.105	44.485.157
	- Gói thầu lựa chọn đơn vị Tư vấn giám sát xây dựng		1.777.276	177.728	1.955.004
18	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thầu thi công xây dựng		60.000.000	6.000.000	66.000.000
19	Lập hồ sơ vận hành thử nghiệm công trình chất thải	G _{TV18}	152.942.727	15.294.273	168.237.000
E	CHI PHÍ KHÁC	G_K	3.377.447.429	233.562.768	3.611.010.197
1	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	G _{K1}	9.033.658		9.033.658
2	Phí thẩm định thiết kế	G _{K2}	81.507.535		81.507.535
3	Phí thẩm định dự toán	G _{K3}	79.361.766		79.361.766
4	Phí thẩm duyệt thiết kế về PCCC	G _{K4}	4.047.874		4.047.874
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	G _{K6}	350.304.412		350.304.412
7	Chi phí bảo hiểm công trình	G _{K7}	157.900.090	15.790.009	173.690.099
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	G _{K8}	177.727.595	17.772.759	195.500.354
9	Chi phí thỏa thuận đấu nối hạ tầng	G _{K9}	181.818.182	18.181.818	200.000.000
10	Chi phí ngăn chia và hoàn trả học tạm	G _{K10}	909.090.909	90.909.091	1.000.000.000
11	Chi phí thỏa thuận đơn vị chuyên ngành	G _{K11}	500.000.000		500.000.000
12	Chi phí di chuyển đồ đạc đi và về	G _{K12}	454.545.455	45.454.545	500.000.000
13	Chặt hạ, đánh chuyển cây xanh	G _{K13}	454.545.455	45.454.545	500.000.000
14	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	G _{K14}	7.564.500		7.564.500
15	Chi phí tổ chức lấy ý kiến cộng đồng	G _{K15}	5.000.000		5.000.000

16	Chi phí công bố đồ án quy hoạch	G _{K16}	5.000.000		5.000.000
	TỔNG CỘNG (chưa gồm dự phòng)		144.619.932.286	14.093.246.882	158.713.179.168
F	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}	7.230.996.614	704.662.344	7.935.658.958
1	Dự phòng cho phát sinh về khối lượng và trượt giá		7.230.996.614	704.662.344	7.935.658.958
	TỔNG CỘNG		151.850.928.901	14.797.909.226	166.648.838.127
	LÀM TRÒN	TMDT	151.850.929.000	14.797.909.000	166.648.838.000